

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu  
Gói thầu: Mua vật tư, hoá chất xét nghiệm theo máy  
của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo số 159/BC-STC ngày 24/6/2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua vật tư, hoá chất xét nghiệm theo máy của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang với các nội dung sau:

**1. Dự toán kinh phí:** 10.535.303.000đ (Mười tỷ, năm trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm linh ba nghìn đồng).

(Danh mục, dự toán chi tiết theo biểu 01 đính kèm)

**2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:**

(Chi tiết theo biểu 02 đính kèm)

**Điều 2.** Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Y tế, KBNN tỉnh, Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
- + LĐVP, TPKTTH, TH;
- + Lưu: VT, KTTH.<sub>Hài</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Thế Tuấn**

**DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẮM**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

<b>STT</b>	<b>Tên danh mục/Đặc tính kỹ thuật</b>	<b>Phân nhóm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá (VNĐ)</b>	<b>Thành tiền (VNĐ)</b>
<b>1. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC</b>						
1	Hóa chất phá vỡ hồng cầu Chất lỏng trong suốt không màu. Nhiệt độ bảo quản: 18-25°C Lysing agent: < 0.1% Detergent : < 5%	3	ml	8.000	3.400	27.200.000
2	Hóa chất rửa máy xét nghiệm huyết học Đệm hữu cơ < 5% Enzym hủy protein < 1% Chất bảo quản < 1% Natri azit < 0,1%	3	ml	4.500	2.100	9.450.000
3	Hóa chất pha loãng máy xét nghiệm huyết học Organic Buffer.....< 5% Preservative.....< 1% Sodium azide.....< 1%	3	ml	120.000	314,50	37.740.000
4	Hóa chất rửa đậm đặc máy xét nghiệm huyết học Chất làm sạch hóa chất < 5% Chất ổn định < 1% Có hoạt động oxy hóa để làm sạch các bộ phận thủy lực của thiết bị.	3	ml	1.000	2.200	2.200.000
<b>2. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XN ĐIỆN GIẢI</b>						
1	Hóa chất xét nghiệm điện giải đo Na/K/Cl Dùng trong quá trình hiệu chuẩn máy khi máy phân tích được bật lên; sau khi thay thế điện cực và dùng cho quá trình kiểm tra mẫu, chạy QC và tự động hiệu chỉnh các hệ số nhằm xác định định lượng natri, kali và clo trong máu. Sử dụng máy điện giải sử dụng công nghệ cảm biến sinh học	6	ml	25.200	6.421	161.809.200

	Thành phần bao gồm: Chất chuẩn A: 600ml Chất chuẩn B: 270ml Chất chuẩn C: 210ml Dung dịch tham chiếu: 310ml Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 Bảo quản ở nhiệt độ thường.					
2	Dung dịch QC Sử dụng công nghệ cảm biến sinh học	6	ml	540	66.333	35.819.820
3	Dung dịch Chuẩn máy Sử dụng công nghệ cảm biến sinh học	6	ml	432	82.916	35.819.712
4	Dung dịch rửa máy Sử dụng công nghệ cảm biến sinh học Thành phần bao gồm: Lọ A: NaCl, KCl, CaCl <sub>2</sub> , NaCl <sub>2</sub> , LiCl, HCl Lọ B: Pepsin	6	hộp	18	1.990.000	35.820.000
<b>3-DANH MỤC VẬT TƯ, HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XN ĐIỆN GIẢI</b>						
<b>3.1 HOÁ CHẤT</b>						
1	Nước rửa cho máy điện giải Thành phần: 1) Proteolytic enzyme 5~15% 2) Nonionic surfactant 1~10% 3) Glycolic solvent 1~10% 4) Purified Water 70~85%	3	ml	250	70.400	17.600.000
2	Dung dịch chuẩn 1 Thành phần: Triethanolamine 0,38% hoặc ít hơn; Acetic Acid 0.38% hoặc ít hơn; Paraformaldehyde 0.05% hoặc ít hơn.	3	ml	16.920	7.979	135.004.680
3	Dung dịch chuẩn 2 Thành phần: Triethanolamine 0.38% hoặc ít hơn; Acetic Acid 0.38% hoặc ít hơn; Paraformaldehyde 0.05% hoặc ít hơn.	3	ml	3.360	19.643	66.000.480
<b>3.2 VẬT TƯ</b>						
1	Phốt máy điện giải Bảng cao su, phi 15 mm	không phân nhóm	Cái	36	350.000	12.600.000
2	Phốt máy điện giải	không	Cái	18	350.000	6.300.000

	Bảng cao su, phi 5 mm	phân nhóm				
<b>4- HÓA CHẤT TRONG MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU TỰ ĐỘNG</b>						
1	Que thử nước tiểu - Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL - Trên thanh thử có miếng dán (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động .	1	Test	32.000	7.245	231.840.000
2	Test nội kiểm dương tính - Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal)	3	Hộp	3	1.491.000	4.473.000
3	Test nội kiểm âm tính - Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea	3	Hộp	3	1.491.000	4.473.000
<b>5 -HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XN HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG</b>						
<b>5.1 HÓA CHẤT</b>						
1	Dung dịch pha loãng máu cho đếm tế bào Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7,35 đến 7,55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: 2 -Hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, 0,01% Natri clorid, Sulfate, đệm Tris, muối EDTA	3	Lít	2.160	144.444	311.999.040
2	Dung dịch ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin Trạng thái vật lí: chất lỏng	3	ml	32.000	5.420	173.440.000

	Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 5 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương					
3	Dung dịch ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Phá màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7 đến 9 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm	3	ml	35.000	12.000	420.000.000
4	Dung dịch rửa đường dịch Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether 0,05%, Etylen glycol monophenyl ether 0,33%	3	ml	75.000	762	57.150.000
5	Dung dịch rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: nhẹ Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	3	ml	55.000	762	41.910.000
6	Máu chuẩn MEK-5DL mức thấp Dùng để QC máy Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	3	ml	36	1.236.667	44.520.012
7	Máu chuẩn MEK-5DN mức trung bình	3	ml	36	1.236.667	44.520.012

	Dùng để QC máy Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú					
8	Máu chuẩn MEK-5DH mức cao Dùng để QC máy Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	3	ml	36	1.236.667	44.520.012
<b>5.2 VẬT TƯ</b>						
1	Dây bơm máy huyết học Dây bơm bằng nhựa	không phân nhóm	Cái	6	160.000	960.000
2	Dây bơm máy huyết học Dây bơm bằng nhựa có van 2 đầu	không phân nhóm	Cái	3	2.080.000	6.240.000
<b>6 - HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH</b>						
<b>6.1 HOÁ CHẤT</b>						
1	Định lượng CEA Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich”; Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phủ trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	1	Test	12.000	71.499	857.988.000
2	Định lượng total PSA Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO); Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn đồng ở chuột được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng	1	Test	350	60.804	21.281.400

	PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.					
3	Định lượng Total T3 Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L)]; Phương pháp: Miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh; Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	1	Test	4.000	32.296	129.184.000
4	Chất chuẩn Total T3 S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	1	ml	36	171.413	6.170.868
5	Định lượng CA 19-9 Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	1	Test	5.000	92.978	464.890.000
6	Định lượng Free T4 Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L]; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai bước; Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin	1	Test	12.000	25.794	309.528.000



	300.					
7	<p>Định lượng Thyroglobulin  Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.</p>	1	Test	45	91.781	4.130.145
8	<p>Chất chuẩn CEA  S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.</p>	1	ml	45	316.400	14.238.000
9	<p>Định lượng AFP  Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL]; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), &lt; 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.</p>	3	Test	4.200	47.460	199.332.000
10	<p>Chất chuẩn AFP  S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, &lt; 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1, S2, S3, S4, S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, &lt; 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.</p>	3	ml	52,5	180.780	9.490.950
11	<p>Chất chuẩn Free T4  S0: Huyết thanh người với &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.</p>	1	ml	45	210.910	9.490.950
12	<p>Chất chuẩn Hybritech PSA  S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, &lt; 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,</p>	1	ml	30	189.840	5.695.200

	S2, S3, S4, S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.					
13	Định lượng CA 125 Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	1	Test	2.000	94.109	188.218.000
14	Chất chuẩn CA 125 S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1	ml	45	337.610	15.192.450
15	Định lượng CA 15-3 Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	1	Test	6.000	92.978	557.868.000
16	Chất chuẩn CA 15-3 S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1	ml	27	738.500	19.939.500
17	Chất chuẩn CA 19-9 S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1	ml	45	632.940	28.482.300
18	Cơ chất phát quang R2 Cơ chất Access: 4 x 130 mL. Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt)	1	ml	35.000	23.222	812.770.000
19	Dung dịch kiểm tra máy R4 Dung dịch kiểm tra hệ thống Access: 6 x 4 mL. Phosphatase kiềm, 1% albumin	3	ml	24	66.999	1.607.976

	huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.					
20	Dung dịch rửa máy hàng ngày Conrad 70 là một dung dịch nhày có chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiềm tan.	3	Lít	2	3.214.871	6.429.742
21	Định lượng Free T3 Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L]; Phương pháp: Miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh; Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300 R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,5% ProClin 300 R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatasa kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300	1	Test	20.000	37.979	759.580.000
22	Chất chuẩn Free T3 S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,5% ProClin 300	1	ml	45	295.330	13.289.850
23	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2 Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	4	ml	2.200.000	384	844.800.000
24	Định lượng Thyroglobulin Ab Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp (“sandwich”); Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphatasa kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	1	Test	8.000	72.786	582.288.000
25	Định lượng TSH (3rd IS) Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”).; Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b:	3	Test	15.000	28.245	423.675.000

	Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c:Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300					
26	Chất chuẩn TSH (3rd IS) S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	3	ml	45	168.840	7.597.800
27	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2 Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	3	Cái	150.000	2.631	394.650.000
28	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab) Được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1	ml	25	645.120	16.128.000
29	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab) Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1	ml	25	620.340	15.508.500
30	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab) Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1	ml	25	620.340	15.508.500
31	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	1	ml	49,50	575.400	28.482.300
32	Chất chuẩn Thyroglobulin S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin	1	ml	36	764.838	27.534.168

	người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.					
33	Dung dịch rửa máy hàng ngày Có chứa một hỗn hợp các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt anionic và nonionic, và các alkanolamine. Citranox không chứa phosphate.	3	bình	1	5.467.308	5.467.308
<b>6.2 VẬT TƯ</b>						
1	Dây bơm nhỏ dùng cho máy miễn dịch Đường kính trong 1.29mm, bằng cao su	không phân nhóm	Cái	3	2.746.458	8.239.374
2	Dây bơm to dùng cho máy miễn dịch Đường kính trong 2.79mm, bằng cao su	không phân nhóm	Cái	2	2.904.000	5.808.000
3	Dây curoa bộ trộn mẫu dùng cho máy miễn dịch	không phân nhóm	Cái	1	336.600	336.600
4	Túi thải máy miễn dịch Chất liệu nhựa Plastic	không phân nhóm	túi	4	385.440	1.541.760
<b>7 - HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU</b>						
<b>7.1 HÓA CHẤT</b>						
1	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng.	1	ml	2.500	10.328	25.820.000
2	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu ISI ≤ 1,05. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy	1	ml	1.500	46.444	69.666.000
3	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), ≥ 8 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	1	ml	80	464.329	37.146.320
4	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) < 0.005 %. Dạng Lỏng.	1	ml	150.000	1.067	160.050.000
5	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu Dạng Lỏng.	1	ml	800	8.795	7.036.000
6	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor,	1	ml	30	301.014	9.030.420

	Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định $\geq 24$ giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT					
7	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định $\geq 24$ giờ với XN PT,APTT	1	ml	30	295.890	8.876.700
8	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định $\geq 24$ giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, $\geq 8$ giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	1	ml	30	360.549	10.816.470
9	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) $\geq 30$ ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq 10$ ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), $\geq 3$ ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	1	ml	600	41.076	24.645.600
10	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng.	1	ml	4.500	4.796	21.582.000
<b>7.2 VẬT TƯ</b>						
1	Cồng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động Dạng nhựa rắn 4 công liên khối trên một thanh.	3	Cái	25.000	4.257	106.425.000
<b>8-HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA</b>						
<b>8.1 HÓA CHẤT</b>						
1	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	3	ml	100	122.010	12.201.000
2	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	3	ml	100	125.887	12.588.700
3	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	1	ml	200.000	864	172.800.000
4	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	3	ml	50	130.368	6.518.400

5	Đo hoạt độ ALT (GPT) dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	3	ml	3.000	14.768	44.304.000
6	Đo hoạt độ AST (GOT) dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 0.9 kU/L; MDH $\geq$ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	3	ml	2.000	23.935	47.870.000
7	Định lượng Calci toàn phần Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần: Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02% 0,02%, Triton X-100	1	ml	2.500	67.053	167.632.500
8	Định lượng Albumin Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L;	1	ml	1.116	19.856	22.159.296
9	Định lượng Bilirubin trực tiếp Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 $\mu$ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	1	ml	96	38.499	3.695.904
10	Định lượng Bilirubin toàn phần Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu$ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	1	ml	120	27.703	3.324.360
11	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- $\gamma$ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	3	ml	640	19.278	12.337.920
12	Định lượng Glucose Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq$ 2,0 mmol/L, Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L, G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L	1	ml	4.000	20.777	83.108.000
13	Định lượng Protein toàn phần Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	1	ml	600	12.726	7.635.600

14	Định lượng Creatinin Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu\text{mol/L}$ ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	1	ml	4.500	6.383	28.723.500
15	Định lượng Ure Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH $\geq 0.26$ mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9.8$ mmol/L ;Urease $\geq 17.76$ kU/L; GLDH $\geq 0.16$ kU/L	1	ml	4.500	19.685	88.582.500
16	Định lượng Cholesterol toàn phần Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$ ); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$ );	1	ml	540	47.096	25.431.840
17	Định lượng Triglycerid Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 $\mu\text{kat/L}$ ); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 $\mu\text{kat/L}$ ); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 $\mu\text{kat/L}$ ); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$ ); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$ );	1	ml	400	37.448	14.979.200
18	Định lượng Acid Uric Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 $\mu\text{mol/L}$ ; phương pháp: Uricase/POD . Thành phần:MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5.9$ kU/L (98 $\mu\text{kat/L}$ ); Uricase $\geq 0.25$ kU/L (4.15 $\mu\text{kat/L}$ );Ascorbate Oxidase $\geq 1.56$ kU/L (26 $\mu\text{kat/L}$ )	1	ml	240	38.934	9.344.160
19	Định lượng Pepsinogen I "Nguyên lí: Latex agglutination turbidimetric immunoassay; Dải đo: 2.5 - 200 ng/mL; Thành phần: R1: Sodium azide; R2: Anti-human pepsinogen I mouse monoclonal: 0.02-0.12 g/100mL"	3	hộp	12	11.349.186	136.190.232
20	Định lượng Pepsinogen II "Nguyên lí: Latex agglutination turbidimetric immunoassay; Dải đo: 2 - 100 ng/mL; Thành phần: R1: Sodium azide; R2: Anti-human pepsinogen II mouse monoclonal: 0.02-0.12 g/100mL"	3	hộp	12	11.349.186	136.190.232
21	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bò.	3	hộp	6	13.389.205	80.335.230
22	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa huyết thanh bò	3	hộp	6	11.378.682	68.272.092



23	Định lượng Sắt Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 $\mu\text{mol/L}$ ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	1	hộp	2	6.279.840	12.559.680
<b>8.2 VẬT TƯ</b>						
1	Dây bơm nhu động Bảng cao su và nhựa, dài 10.5cm	không phân nhóm	Túi	4	2.797.305	11.189.220
2	Bóng đèn Halogen 12V; 20W	không phân nhóm	Cái	2	4.164.288	8.328.576
3	Lõi lọc máy lọc nước RO Vật liệu: Tơ nhựa poly propylene nguyên sinh	không phân nhóm	Cái	18	43.427	781.686
4	Hạt nhựa Mixbed lọc nước Cảm quan: màu vàng đến nâu. Kích thước: 0.3 - 1.2	không phân nhóm	lít	150	237.941	35.691.150
5	Màng lọc RO300	không phân nhóm	Cái	2	2.746.458	5.492.916
<b>9 - VẬT TƯ THEO MÁY ( Sử dụng cho máy xét nghiệm)</b>						
1	Ống lấy mẫu 0.5 mL Thành phần: Polystyrene	3	Cái	3.500	1.815	6.352.500
2	Ống lấy mẫu 2.0 mL Thành phần: Polystyrene	3	Cái	3.000	1.971	5.913.000
3	Ống lấy mẫu 3.0 mL Thành phần: Polystyrene	3	Cái	1.000	1.910	1.910.000
<b>Tổng số: 105 danh mục</b>						
<b>Tổng cộng</b>						<b>10.535.302.913</b>
<b>Dự toán kinh phí (Làm tròn)</b>						<b>10.535.303.000</b>

**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức LCNT	Phương thức LCNT	Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Mua vật tư, hóa chất xét nghiệm theo máy của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang	10.535.303.000	Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp của đơn vị	Đấu thầu rộng rãi trong nước, không qua mạng	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý III/2022	Theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực